

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĂM CĂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/DS-ST
Ngày: 08-8-2019
V/v tranh chấp tiền mua
bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tạo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tiến;

Bà Huỳnh Ngọc Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Công là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 150/2018/TLST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2018 về “*Tranh chấp tiền mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXXST- DS ngày 25 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn M, sinh năm 1985.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: Ấp 5, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đặng Văn C, sinh năm 1967 (chồng bà H).

2. Chị Bùi Thị C (chị C đã chết) những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của chị C:

- Cháu Phạm Thị Thùy D, sinh năm 2005 (con chị C, anh M).

- Cháu Phạm Trọng N, sinh năm 2007 (con chị C, anh M)

Người đại diện theo pháp luật của cháu D, cháu N là ông Phạm Văn M, sinh năm 1985, là cha ruột của cháu D, cháu N.

Cùng địa chỉ: Ấp 5, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- Ông Bùi Thân M, sinh năm 1928 (cha ruột chị C).

- Bà Đinh Thị B, sinh năm 1950 (mẹ ruột chị C).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Anh M có mặt tại phiên tòa, bà H, ông C, ông M và bà B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 25 tháng 12 năm 2018 và các chứng cứ khác có trong hồ sơ thể hiện, nguyên đơn anh Phạm Văn M trình bày:*

Anh M là người có cơ sở kinh doanh bán tạp hóa nhỏ tại địa phương vào khoảng năm 2013, anh M có bán tạp hóa cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Đặng Văn C, trong quá trình mua hàng hóa về sử dụng trong gia đình thì vợ chồng bà H, ông C có mua thiếu hàng hóa nhiều lần và tính đến năm 2016 chót nợ lại thì vợ chồng bà H, ông C còn nợ 3.866.000 đồng, thời gian qua rất nhiều lần anh M qua nhà yêu cầu bà H, ông C thanh toán nhưng vợ chồng bà H hứa mà không chịu thanh toán nên anh M có yêu cầu địa phương giải quyết nhưng hòa giải không thành.

Từ những nội dung trên anh M yêu cầu vợ chồng bà H, ông C cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán cho anh M số tiền mua hàng hóa còn nợ là 3.866.000 đồng.

** Tại bản tự khai ngày 23/01/2019 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Bà H thừa nhận lời trình bày trên của ông M là đúng, đó là vào khoảng năm 2013 bà H có mua thiếu hàng hóa của anh M nhiều lần và tính đến năm 2016 chót nợ lại thì bà H còn nợ 3.866.000 đồng, nhưng sau khi chót nợ bà H có trả cho vợ của anh M là chị Bùi Thị C (hiện nay chị C đã chết) 03 lần, cụ thể:

- Lần thứ nhất: Vào ngày 25/12/2016 âm lịch, bà H trả 500.000 đồng.

- Lần thứ hai: Vào ngày 15/8/2017 âm lịch, bà H trả 500.000 đồng.

- Lần thứ ba: Vào ngày 20/11/2017 âm lịch, bà H trả 500.000 đồng.

Tổng cộng bà H trả 03 lần là 1.500.000 đồng nên đối trừ 3.866.000 đồng - 1.500.000 đồng = 2.366.000 đồng.

Bà H đồng ý thanh toán cho anh M số tiền còn nợ là 2.366.000 đồng, số nợ này là do mua hàng hóa về sử dụng trong gia đình nên chồng bà H là ông Đặng Văn C cũng biết số nợ này và cũng đồng ý trả cho anh M số tiền 2.366.000 đồng,

còn nếu anh M yêu cầu vợ chồng bà H thanh toán số tiền 3.866.000 đồng thì bà H không đồng ý.

** Tại bản tự khai ngày 01/3/2019 ông Đặng Văn C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Ông C thừa nhận có thiếu anh M số tiền mua bán tạp hóa là 3.866.000 đồng nhưng vợ ông C là bà H có trả cho vợ của anh M là chị Bùi Thị C 03 lần, cụ thể:

- Lần thứ nhất: Vào ngày 25/12/2016 âm lịch, bà H trả 500.000 đồng.
- Lần thứ hai: Vào ngày 15/8/2017 âm lịch, bà H trả 500.000 đồng.
- Lần thứ ba: Vào ngày 20/11/2017 âm lịch, bà H trả 500.000 đồng.

Tổng cộng bà H trả 03 lần là 1.500.000 đồng nên đối trừ 3.866.000 đồng - 1.500.000 đồng = 2.366.000 đồng.

Sau khi vợ anh M chết thì anh M nói không có trả và anh M còn nói là có đưa thì xuống âm phủ mà lấy về trả cho anh M, ông C thật lòng muốn trả số tiền còn nợ cho anh M nhưng điều kiện kinh tế gia đình quá khó khăn, không có đất canh tác, không có nghề nghiệp ổn định, chủ yếu làm thuê, làm mướn nên ông C đồng ý thanh toán cho anh M số tiền 2.366.000 đồng.

** Tại bản tự khai ngày 08/4/2019 ông Bùi Thân M và bà Đinh Thị B trình bày:*

Sự việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa xảy ra giữa vợ chồng con gái ông M và bà B là anh Phạm Văn M và chị Bùi Thị C (chị C đã chết) với vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Đặng Văn C thì ông M và bà B hoàn toàn không biết gì nên quan điểm của ông M và bà B không có yêu cầu hay khiếu nại gì trong vụ kiện này. Do ông M và bà B đã lớn tuổi, đi lại khó khăn nên ông M và bà B xin được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

** Tại bản tự khai ngày 08/4/2019 anh Phạm Văn M là người giám hộ cho cháu Phạm Thị Thùy D và cháu Phạm Trọng N trình bày:*

Gia đình anh M kinh doanh mua bán tạp hóa tại địa phương do anh M và chị C cùng trực tiếp quản lý bán hàng, trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến năm 2018 vợ chồng bà H, ông C có mua hàng tạp hóa thiếu vợ chồng anh M, chị C nhiều lần và đến ngày 16/12/2018 anh M có chốt nợ với số tiền 3.866.000 đồng, vợ chồng bà H, ông C cũng thừa nhận có nợ số tiền này nhưng cho rằng đã có trả cho chị C 03 lần, mỗi lần 500.000 đồng = 1.500.000 đồng nên chỉ chấp nhận thanh toán cho anh M 2.366.000 đồng, anh M không đồng ý và yêu cầu vợ chồng bà H, ông C cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán cho anh M số tiền mua hàng hóa còn nợ là 3.866.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Phạm Văn M vẫn bảo lưu yêu cầu vợ chồng bà H, ông C cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán cho anh M số tiền mua hàng hóa còn nợ là 3.866.000 đồng. Bà H, ông C, ông M và bà B vắng mặt nên không có ý kiến khác.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên không có kiến nghị.

Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy việc mua bán giữa anh M và bà H là giao dịch dân sự do các bên tự thỏa thuận được pháp luật công nhận nên giao dịch trên là hợp pháp. Căn cứ Điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh M. Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Đặng Văn C cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán cho anh M số tiền mua hàng hóa còn nợ là 3.866.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm vợ chồng bà H phải nộp là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị H, ông Đặng Văn C, ông Bùi Thân M và bà Đinh Thị B có yêu cầu xét xử vắng mặt, yêu cầu này phù hợp với khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án:

Anh M là người có cơ sở kinh doanh bán tạp hóa nhỏ tại địa phương vào khoảng năm 2013, anh M có bán tạp hóa cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Đặng Văn C, trong quá trình mua hàng hóa về sử dụng trong gia đình thì vợ chồng bà H, ông C có mua thiếu hàng hóa nhiều lần và tính đến năm 2016 chốt nợ lại thì vợ chồng bà H, ông C còn nợ 3.866.000 đồng.

Xét yêu cầu của nguyên đơn: Anh M yêu cầu vợ chồng bà H, ông C cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán cho anh M số tiền mua hàng hóa còn nợ là 3.866.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, yêu cầu của anh M là có căn cứ, bởi lẽ: Tại biên bản hòa giải địa phương ngày 24/12/2018 (bút lục số 11), tại bản tự khai của bà H ngày 23/01/2019 (bút lục số 28) và tại bản tự khai của ông C, bà H ngày

01/3/2019 (bút lục số 36) thừa nhận có mua hàng hóa thiếu anh M với số tiền 3.866.000 đồng, nhưng phía bà H và ông C cho rằng có trả cho vợ anh M là chị Bùi Thị C 03 lần, cụ thể:

- Lần thứ nhất: Vào ngày 25/12/2016 âm lịch, bà H trả 500.000 đồng.
- Lần thứ hai: Vào ngày 15/8/2017 âm lịch, bà H trả 500.000 đồng.
- Lần thứ ba: Vào ngày 20/11/2017 âm lịch, bà H trả 500.000 đồng.

Tổng cộng bà H trả 03 lần là 1.500.000 đồng nên đối trừ 3.866.000 đồng - 1.500.000 đồng = 2.366.000 đồng và đồng ý thanh toán cho anh M số tiền là 2.366.000 đồng, nhưng anh M không thừa nhận việc bà H có trả cho vợ anh M.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”. Do đó bà H và ông C phải có nghĩa vụ chứng minh là có trả cho vợ anh M là chị C 03 lần với số tiền 1.500.000 đồng, nhưng phía bà H và ông C không chứng minh được nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được.

Từ những phân tích trên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh M, buộc vợ chồng bà H và ông C có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho anh M số tiền 3.866.000 đồng là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình về trách nhiệm liên đới của vợ chồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm : Do yêu cầu khởi kiện của anh M được chấp nhận nên vợ chồng bà H và ông C phải liên đới chịu nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 430, 431, 440, 357, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 228, 264, 266, 267, 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn M. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Đặng Văn C có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho

anh M tổng số tiền mua hàng hóa còn nợ là 3.866.000 đồng (Ba triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày anh M có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bà H và ông C chậm thanh toán tiền thì hàng tháng bà H và ông C còn phải chịu thêm lãi suất chậm thanh toán đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch vợ chồng bà H, ông C phải liên đới chịu nộp án phí là 300.000 đồng.

Anh Phạm Văn M không phải chịu nộp án phí dân sự sơ thẩm, anh M có nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0016270 ngày 25/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau được nhận lại toàn bộ.

“Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”.

3. Án xử sơ thẩm, đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Năm Căn;
- Cục THADS huyện Năm Căn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tạo